UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 755 /KH - UBND	*Nghệ An, ngày 26 tháng 11 năm 2015*

KẾ HOẠCH
Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Nghệ An theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020

Thực hiện Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể "chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020"; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Công văn số 4789/LĐTBXH-VPQGGN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015.

Trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 3015/LĐTBXH ngày 24/11/2015,

Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều trên phạm vi toàn tỉnh để thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn 2016-2020.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ cho việc quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo; giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

- Giúp các địa phương trong tỉnh thực hiện lồng ghép chương trình giảm nghèo với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Yêu cầu

- Việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được thực hiện từ khối phố, thôn, xóm, bản; trực tiếp với từng hộ, đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham

gia của các cấp, các ngành và của người dân; Triển khai thực hiện đúng quy trình, xác định đúng đối tượng, không bị trùng lặp, bỏ sót, phản ánh đúng thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên từng địa bàn.

- Kết thúc cuộc điều tra, rà soát, từng khối phố/thôn, xóm/bản phải xác định được chính xác số hộ nghèo, hộ cận nghèo, lập một danh sách duy nhất về hộ nghèo, hộ cận nghèo để theo dõi, quản lý. Các xã/phường/thị trấn; các huyện/ thành phố/ thị xã xác định được tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đặc điểm của hộ nghèo, cận nghèo phục vụ cho việc quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2020.

- Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của các huyện, thành phố, thị xã phải báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp chung và báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đầy đủ, đúng nội dung, kịp thời gian theo quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng điều tra, rà soát, bao gồm: Các hộ gia đình trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014 trên địa bàn (Danh sách 1) và các hộ các hộ gia đình không nghèo năm 2014 tham gia đăng ký điều tra, qua rà soát nhanh bằng Phiếu A, có số đặc điểm nhận dạng nhỏ hơn 03 chỉ tiêu, đưa vào danh sách cần điều tra (Danh sách 2).

2. Phạm vi điều tra, rà soát: Toàn bộ các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh.

III. TIÊU CHÍ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT

Thực hiện các tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều, quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể:

1. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020

1.1. Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

1.2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (5 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; tiếp cận thông tin.

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2010 – 2020

2.1. Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2.2. Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

2.3. Hộ có mức sống trung bình

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

IV. TRÌNH TỰ, NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

a) Cấp tỉnh

- Thành lập Ban chỉ đạo điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, bổ sung thành viên là lãnh đạo Cục thống kê tỉnh. Trưởng ban là Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực.

Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo cấp tỉnh:

- Xây dựng kế hoạch tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của tỉnh.

- Hoàn thiện mẫu phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo các cấp (khối phố/xóm, thôn/bản; xã/phường/thị trấn; huyện/thành phố/thị xã và tỉnh).

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra cho cán bộ giám sát cấp tỉnh, đội ngũ cán bộ cấp huyện, cấp xã để tổ chức tập huấn cho cán bộ, điều tra viên ở xã/phường/thị trấn và khối phố/thôn, xóm/bản.

- Thời gian hoàn thành: Một số nội dung đã hoàn thành trước ngày 30 tháng 10 năm 2015.

b) Cấp huyện và cấp xã.

Thành lập Ban chỉ đạo tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã. Trưởng ban là đồng chí Phó Chủ tịch UBND phụ trách, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, bổ sung thành viên là lãnh đạo cơ quan thống kê cùng cấp.

- Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo cấp huyện:

+ Xây dựng kế hoạch tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 trên địa bàn.

+ Thành lập bộ phận giám sát viên, giúp việc cho BCĐ điều tra cấp huyện;

+ Tổ chức in ấn tài liệu: kế hoạch triển khai, mẫu phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo các cấp (khối phố/thôn, xóm/bản; xã/phường/thị trấn và cấp huyện) phục vụ cho công tác điều tra.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra cho bộ phận giám sát viên cấp huyện và điều tra viên ở xã/phường/thị trấn và khối phố/thôn, xóm/bản.

- Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo cấp xã:

+ Tổ chức lực lượng điều tra viên ở xã/phường/thị trấn và khối phố/thôn, xóm/bản.

+ Trực tiếp tổ chức thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo hướng dẫn, chỉ đạo của Ban chỉ đạo cấp huyện và báo cáo kết quả điều tra theo kế hoạch đề ra.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30 tháng 11 năm 2015.

2. Tổ chức điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp khối phố/xóm/bản và cấp xã

- Thời gian thực hiện: từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 15 tháng 12 năm 2015.

- Phương pháp, công cụ điều tra, rà soát theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Quy trình thực hiện như sau:

a) Lập danh sách hộ gia đình tham gia khảo sát/điều tra

- Danh sách 1 là các hộ gia đình trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014 trên địa bàn.

- Danh sách 2 là các hộ gia đình không nghèo năm 2014 tham gia đăng ký điều tra và khai thác thông tin của các hộ đăng ký theo Phiếu A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH được đưa vào danh sách cần điều tra.

- Danh sách hộ cần khảo sát/điều tra bao gồm các hộ trong Danh sách 1 và Danh sách 2.

b) Khảo sát đặc điểm hộ gia đình

Tổ chức điều tra phiếu B - PHIẾU KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO đối với những hộ trong danh sách cần khảo sát đã được lập.

Phiếu B gồm 3 phần:

- Phần B1 khai thác các thông tin để ước tính thu nhập của hộ;

- Phần B2 khai thác các thông tin để xác định mức thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh và thông tin;

- Phần 3 phân loại hộ theo kết quả điều tra.

Tất cả các hộ khảo sát được phân thành các nhóm sau: Nhóm hộ không nghèo. Nhóm hộ nghèo. Nhóm hộ có khả năng nghèo. Nhóm có khả năng cận nghèo.

c) Tổng hợp sơ bộ kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát phiếu B được tổng hợp theo BIỂU TỔNG HỢP SỐ 1 và xác định số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo của khối phố/thôn, xóm/bản.

d) Họp cán bộ khối phố/thôn, xóm/bản rà soát kết quả phân loại hộ và tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Thành phần tham gia gồm: Đại diện Ban chỉ đạo cấp xã, cán bộ chuyên trách giảm nghèo xã, trưởng khối/thôn, xóm/bản, Bí thư/phó bí thư Chi bộ, Chi hội

trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh niên khối/thôn, xóm/bản và cán bộ điều tra viên.

- Nội dung họp:

- Rà soát lại những hộ đã được phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng với các tiêu chí quy định hay chưa? So sánh với những hộ còn lại *(những hộ điều tra phiếu B nhưng không nghèo)* đã đảm bảo công bằng, chính xác, khách quan hay chưa? Nếu hộ nào chưa đúng tiến hành phúc tra lại.

- Tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trước họp dân vào BẢNG TỔNG HỢP SỐ 1 theo quy trình hướng dẫn.

đ) Họp dân thông qua kết quả điều tra, niêm yết danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và báo cáo Ban chỉ đạo cấp xã.

Thành phần hội nghị gồm: Đại diện Ban chỉ đạo cấp xã, cán bộ chuyên trách giảm nghèo xã, trưởng khối/thôn, xóm/bản, Bí thư/phó bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh niên khối/xóm/bản, cán bộ điều tra viên và các hộ trong khối phố/xóm/bản.

Nội dung cuộc họp:

- Lấy ý kiến về kết quả điều tra Phiếu A, B. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (nếu có sai sót, nhầm lẫn).

- Các trường hợp nhầm lẫn, sai sót được phát hiện cần điều chỉnh, bổ sung vào danh sách hộ nghèo, cận nghèo của khối phố/thôn, xóm/bản.

Biên bản cuộc họp được lập thành 2 bản, có chữ ký của trưởng khối/thôn, xóm/bản, thư ký cuộc họp, 01 bản lưu và 01 bản gửi Ban chỉ đạo cấp xã.

Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa khối phố/thôn, xóm/bản và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra

a) Đối với cấp khối phố/thôn, xóm/bản:

Lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng hợp kết quả theo BIỂU TỔNG HỢP SỐ 1; các bảng biểu phân tích kết quả: Biểu 1a, 1b, 1c, 1d *(Kèm theo kế hoạch này)*.

Báo cáo UBND xã/phường/thị trấn trước ngày 20 tháng 12 năm 2015.

b) Đối với cấp xã:

Tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo từ báo cáo của khối phố/xóm/bản theo BIỂU TỔNG HỢP SỐ 2; các bảng biểu phân tích kết quả: Biểu 2a, 2b, 2c, 2d *(Kèm theo kế hoạch này)*.

Báo cáo UBND các huyện/thành/thị *(qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội)* trước ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Sau khi có Quyết định phê duyệt kết quả điều tra của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã làm thủ tục công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và chỉ đạo thu thập đặc điểm thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo (Phiếu C).

c) Đối với cấp huyện:

Tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo từ báo cáo của các xã/ phường/thị trấn theo BIỂU TỔNG HỢP SỐ 3; các bảng biểu phân tích kết quả: Biểu 3a, 3b, 3c, 3d *(Kèm theo kế hoạch này).*

Báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày 31 tháng 12 năm 2015.

d) Đối với cấp tỉnh (Sở Lao động- TB&XH – Cơ quan thường trực):

Tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo chung toàn tỉnh từ báo cáo của các huyện/thành/thị theo BIỂU TỔNG HỢP SỐ 4; các bảng biểu phân tích kết quả: Biểu 4a, 4b, 4c, 4d *(Kèm theo kế hoạch này).*

Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 01 năm 2016.

V. KINH PHÍ PHỤC VỤ TỔNG ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT

1. Ngân sách tỉnh bố trí thực hiện các nội dung:

- Kinh phí tổ chức hội nghị quán triệt, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ cấp tỉnh.

- Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, phúc tra công tác điều tra, rà soát cấp tỉnh.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho các huyện, thành phố, thị xã tổ chức công tác điều tra, rà soát trên địa bàn.

2. Ngân sách cấp huyện và cấp xã bố trí thực hiện các nội dung:

- Kinh phí tổ chức hội nghị quán triệt, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ cấp huyện.

- Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, phúc tra công tác điều tra, rà soát cấp huyện.

- Kinh phí in tài liệu hướng dẫn, phiếu điều tra, mẫu biểu tổng hợp.

- Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, phúc tra công tác điều tra, rà soát cấp xã và cấp khối phố/thôn, xóm/bản.

- Thù lao cho đội ngũ điều tra viên trực tiếp thực hiện nhiệm vụ điều tra, rà soát tại cơ sở.

UBND cấp huyện, cấp xã bố trí đủ kinh phí phục vụ công tác điều tra, rà soát trên địa bàn.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan:

- Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Ban chỉ đạo điều tra cấp tỉnh.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt và tập huấn nghiệp vụ điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cho giám sát viên cấp tỉnh và đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện, cấp xã.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, theo dõi quá trình điều tra của các huyện, thành, thị.

- Tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh theo kế hoạch.

- Lập dự toán kinh phí chuyển Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo kinh phí phục vụ công tác điều tra.

2. Sở Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí (do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình), tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách đảm bảo phục vụ công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

3. Cục thống kê tỉnh: Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc Chi Cục thống kê cấp huyện phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

4. Các sở, ban, ngành chức năng liên quan: Có trách nhiệm tham gia phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và UBND các huyện, thành, thị chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

5. UBND cấp huyện:

- Chỉ đạo việc thành lập Ban chỉ đạo điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện.

- Xây dựng kế hoạch tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của địa phương, tổ chức in ấn tài liệu phục vụ cho cuộc điều tra.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt và tập huấn nghiệp vụ điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cho giám sát viên cấp huyện và lực lượng điều tra viên ở xã/phường/thị trấn và khối phố/thôn, xóm/bản..

- Đôn đốc, kiểm tra, theo dõi quá trình điều tra của các xã/phường/thị trấn.

- Tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát hộ nghèo của địa phương cho UBND tỉnh theo kế hoạch.

- Bố trí Ngân sách huyện/ thành phố/ thị xã phục vụ công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. UBND cấp xã:

- Chỉ đạo việc thành lập Ban chỉ đạo điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã.

- Tổ chức lực lượng điều tra viên ở xã/phường/thị trấn và khối phố/thôn, xóm/bản.

- Triển khai thực hiện điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của Ban chỉ đạo cấp huyện.

- Tổng hợp kết quả điều tra của khối phố/thôn, xóm/bản, báo cáo kết quả điều tra của địa phương cho Ban chỉ đạo cấp huyện theo kế hoạch.

- Bố trí Ngân sách xã/phường/thị trấn phục vụ công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Trên đây là kế hoạch tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 tỉnh Nghệ An, theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020. Yêu cầu các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời./.

Nơi nhận:
- Bộ Lao động-TB&XH (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, PVP (VX) UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Thành viên BCĐGN cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu VT, TM.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Viết Đường

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 1 - KHU VỰC THÀNH THỊ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ..... PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....

HUYỆN/QUẬN..... TỔ/CỤM DÂN CƯ.....

Tổng số hộ dân trên địa bàn.....hộ

STT	Họ và tên chủ hộ	ĐIỂM		PHÂN LOẠI HỘ THEO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA PHIẾU B (Đánh dấu theo ký hiệu)						XÁC ĐỊNH SỐ HỘ NGHÈO/CẬN NGHÈO (Đánh dấu x)			PHÂN LOẠI HỘ (Trước họp dân)		PHÂN LOẠI HỘ (Sau họp dân)		GHI CHÚ
		B1	B2	N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N (B1<=140)	N (B1: 145-175; B2>=30)	CN (B1: 145-175; B2<30)	Nghèo (từ cột 9+10)	Cận nghèo (từ cột 11)	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	C
	Tổng số																

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Bí thư/trưởng khối

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

TM.UBND.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 1 -KHU VỰC NÔNG THÔN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ..... XÃ.....

HUYỆN/QUẬN..... THÔN/ẤP.....

Tổng số hộ dân trên địa bàn.....hộ

STT	Họ và tên chủ hộ	ĐIỂM		PHÂN LOẠI HỘ THEO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA PHIẾU B (Đánh dấu theo ký hiệu)						XÁC ĐỊNH SỐ HỘ NGHÈO/CẬN NGHÈO (Đánh dấu x)			PHÂN LOẠI HỘ (Trước hợp dân)		PHÂN LOẠI HỘ (Sau hợp dân)		GHI CHÚ
		B1	B2	N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N (B1<=120)	N (B1: 125-150; B2>=30)	CN (B1: 125-150; B2<30)	Nghèo (từ cột 9+10)	Cận nghèo (từ cột 11)	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	C
	Tổng số																

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Bí thư/trưởng xóm, bản

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

TM.UBND.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NĂM .....

Biểu 1a

STT Hộ	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh của chủ hộ	Số nhân khẩu trong hộ		Phân loại hộ nghèo			Hộ thuộc đối tượng BTXH			Hộ có thành viên thuộc các loại đối tượng		
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ nghèo cũ (theo QĐ 09)	Từ cận nghèo cũ (theo QĐ 09)	Phát sinh mới (theo QĐ 59)	Người già cả, không nơi nương tựa	Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ	Gia đình có 2 người tàn tật nặng trở lên	Chính sách NCC	Chính sách BTXH	Dân tộc thiểu số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng cộng													

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO NĂM .....

Biểu 1b

STT Hộ	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh của chủ hộ	Số nhân khẩu trong hộ		Phân loại hộ cận nghèo			Hộ thuộc diện DTTS	Hộ có thẻ BHYT được NSNN hỗ trợ 100%	Hộ chưa có hoặc chưa có đủ thẻ BHYT
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ cận nghèo cũ (theo QĐ 09)	Từ nghèo cũ (theo QĐ 09)	Phát sinh mới (theo QĐ 59)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng cộng										

.....Ngày ..... tháng..... năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Biểu 1c

Số TT	Họ và tên hộ nghèo	Hộ nghèo do các nguyên nhân nghèo										
		Thiếu vốn sản xuất	Thiếu đất sản xuất	Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu lao động	Có lao động nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn không có tay nghề	Đông người ăn theo	Ốm đau nặng	Mắc tệ nạn xã hội	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
Tổng cộng												

……Ngày …… tháng……năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘ CƠ BẢN

Biểu 1d

Số TT	Họ và tên hộ nghèo	Hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
		Y tế		Giáo dục		Nhà ở		Nước sạch và vệ sinh		Thông tin	
		Tiếp cận dịch vụ y tế	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
Tổng cộng											

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 2 - KHU VỰC THÀNH THỊ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ.....

HUYỆN/QUẬN.....

PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....

STT	Tổ dân/khối phố	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ điều tra phiếu B	Số hộ theo phân loại từ phiếu B (Bảng tổng hợp số 1)						Số hộ nghèo /cận nghèo (Bảng tổng hợp số 1)			Số hộ nghèo/cận nghèo (Sau họp dân)		GHI CHÚ
				N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N (B1<=140)	N (B1: 145-175; B2>=30)	CN (B1: 145-175; B2<30)	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	C
	Tổng số														

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

UBND Phường/Thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 2 -KHU VỰC NÔNG THÔN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ..... XÃ.....

HUYỆN/QUẬN.....

STT	Xóm/bản	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ điều tra phiếu B	Số hộ theo phân loại từ phiếu B						Số hộ nghèo /cận nghèo (Bảng tổng hợp số 1)			Số hộ nghèo/cận nghèo (Sau họp dân)		GHI CHÚ
				N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N (B1<=120)	N (B1: 125-150; B2>=30)	CN (B1: 125-150; B2<30)	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	C
	Tổng số														

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

UBND Xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Biểu 2a

TT	Xóm/bản/khối phố	Số hộ dân cư		Số hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số khẩu nghèo		Nhóm đối tượng			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: Hộ đối tượng BTXH		Tổng số	Trong đó: Nữ	Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng CS NCC	Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng CS BTXH	Hộ nghèo có thành viên Dân tộc thiểu số	
A	B	1	2	3	4	5= (3/1*100)	6	7	8	9	10	11
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
....												

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú**: Cột 4: Được tổng hợp từ danh sách hộ nghèo thuộc đối tượng BTXH (cột 7+8+9, biểu 1a)*

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM .....

Biểu 2b

TT	Xóm/bản/khối phố	Tổng số hộ dân cư		Số hộ cận nghèo		Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số khẩu cận nghèo		Phân loại hộ cận nghèo			Hộ có thẻ BHYT được NSNN hỗ trợ 100%	Hộ chưa có hoặc chưa có đủ thẻ BHYT
		Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS		Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ cận nghèo cũ (theo QĐ 09)	Từ nghèo cũ (theo QĐ 09)	Phát sinh mới (theo QĐ 59)		
A	B	1	2	3	4	5=(3/1*100)	6	7	8	9	10	11	12
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													
11													
12													
Tổng số													

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn cấp xã

Biểu 2c

Số TT	Xóm/bản/khối phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo do các nguyên nhân nghèo										
			Thiếu vốn sản xuất	Thiếu đất sản xuất	Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu lao động	Có lao động nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn không có tay nghề	Đông người ăn theo	Ốm đau nặng	Mắc tệ nạn xã hội	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													
11													
Tổng số													

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn cấp xã

Biểu 2d

Số TT	Xóm/bản/khối phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			Y tế		Giáo dục		Nhà ở		Nước sạch và vệ sinh		Thông tin	
			Tiếp cận dịch vụ y tế	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
Tổng số												

.....Ngày ..... tháng ..... năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ..... HUYỆN/THÀNH/THỊ.....

STT	Xã/Phường/Thị trấn	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ điều tra phiếu B	Số hộ theo phân loại từ phiếu B						Số hộ nghèo /cận nghèo (Bảng tổng hợp số 1)			Số hộ nghèo/cận nghèo (Sau họp dân)		GHI CHÚ
				N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N	N	CN	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	C
I	Khu vực thành thị									(B1<=140)	(B1: 145-175; B2>=30)	(B1: 145-175; B2<30)			
Tổng số (I)															
II	Khu vực nông thôn									(B1<=120)	(B1: 125-150; B2>=30)	(B1: 125-150; B2<30)			
Tổng số (II)															
Tổng số (I+II)															

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

UBND huyện/thành/thị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ 4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO

Tờ số ...../.....

TỈNH/THÀNH PHỐ.....

STT	Huyện/Thành/Thị	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ điều tra phiếu B	Số hộ theo phân loại từ phiếu B						Số hộ nghèo /cận nghèo (Bảng tổng hợp số 1)			Số hộ nghèo/cận nghèo (Sau họp dân)		GHI CHÚ
				N1	N2	N3	N4	CN1	KN	N	N	CN	Nghèo	Cận nghèo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	C
I	Khu vực thành thị									(B1<=140)	(B1: 145-175; B2>=30)	(B1: 145-175; B2<30)			
	Tổng số (I)														
II	Khu vực nông thôn									(B1<=120)	(B1: 125-150; B2>=30)	(B1: 125-150; B2<30)			
	Tổng số (II)														
	Tổng số (I+II)														

Ngày ..... tháng ..... năm 2015

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

UBND tỉnh/thành phố
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Biểu 3a, 4a

TT	Cấp (Xã, Huyện)	Số hộ dân cư		Số hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số khẩu nghèo		Nhóm đối tượng			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: Hộ đối tượng BTXH		Tổng số	Trong đó: Nữ	Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng CS NCC	Hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng CS BTXH	Hộ nghèo có thành viên Dân tộc thiểu số	
A	B	1	2	3	4	5= (3/1*100)	6	7	8	9	10	11
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
....												

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM .....

Biểu 3b,4b

TT	Cấp (Xã, Huyện)	Tổng số hộ dân cư		Số hộ cận nghèo		Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số khẩu cận nghèo		Phân loại hộ cận nghèo			Hộ có thẻ BHYT được NSNN hỗ trợ 100%	Hộ chưa có hoặc chưa có đủ thẻ BHYT
		Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS	Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS		Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ cận nghèo cũ (theo QĐ 09)	Từ nghèo cũ (theo QĐ 09)	Phát sinh mới (theo QĐ 59)		
A	B	1	2	3	4	5=(3/1*100)	6	7	8	9	10	11	12
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													
11													
12													
Tổng số													

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn cấp huyện/tỉnh.

Biểu 3c, 4c

Số TT	Cấp (Xã, Huyện)	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo do các nguyên nhân nghèo										
			Thiếu vốn sản xuất	Thiếu đất sản xuất	Thiếu tư liệu sản xuất	Thiếu lao động	Có lao động nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn không có tay nghề	Đông người ăn theo	Ốm đau nặng	Mắc tệ nạn xã hội	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													
11													
Tổng số													

.....Ngày ..... tháng.....năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM .....

Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn cấp huyện/tỉnh.

Biểu 3d, 4d

Số TT	Cấp (Xã, Huyện)	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về:									
			Y tế		Giáo dục		Nhà ở		Nước sạch và vệ sinh		Thông tin	
			Tiếp cận dịch vụ y tế	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
Tổng số												

.....Ngày ..... tháng..... năm 201

Người lập/đơn vị lập
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, họ tên, đóng dấu)